



Tháng 6
2025

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU VIÊN NÉN CỦA VIỆT NAM MỘT SỐ KHÍA CẠNH CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Lương Kim Anh
Tô Xuân Phúc

With support from
David and Lucile Packard Foundation



NICFI
Norway's International Climate and Forest Initiative



TÓM TẮT

Trong hơn 10 năm qua, ngành viên nén đã phát triển nhanh chóng, trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn của ngành gỗ. Nguồn nguyên liệu của viên nén chủ yếu đến từ nguồn phế phụ phẩm trong chế biến gỗ, bao gồm cành nhánh, củi ngọn loại ra trước khi chế biến gỗ, các cây gỗ đường kính quá bé, không đủ tiêu chuẩn xẻ sấy, mùn cưa, dăm bào, rác bóc, đầu mẩu gỗ, v.v. Nguồn nguyên liệu này đến từ cả rừng trồng trong nước và gỗ nhập khẩu. Do đặc thù này, các nhà máy sản xuất viên nén thường tập trung ở các khu vực có nhiều rừng trồng và/ hoặc có hệ sinh thái chế biến gỗ phát triển như một số tỉnh khu vực trung du và miền núi phía Bắc như Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, miền Trung có Hà Tĩnh, Bình Định, Phú Yên, miền Nam có TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai. Mỗi vùng miền lại có các đặc thù riêng về chuỗi cung ứng viên nén.

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu khoảng 6 triệu tấn viên nén, đạt hơn 800 triệu USD. Nhật Bản và Hàn Quốc là hai thị trường xuất khẩu viên nén chính của Việt Nam, chiếm gần 95% tổng lượng và kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, Nhật Bản chiếm 60% về lượng và 65% về giá trị còn Hàn Quốc chiếm 34% về lượng và 28% về giá trị xuất khẩu viên nén trong năm 2024. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng tại cả hai thị trường này không mạnh do việc ngừng hoặc hạn chế chính sách trợ cấp đối với các dự án nhiệt điện đồng đốt viên nén. Giá xuất khẩu trung bình tại Nhật Bản và Hàn Quốc có sự chênh lệch lớn, lần lượt ở mức 140\$ so với 100\$/tấn, phản ánh sự khác biệt trong yêu cầu về chất lượng và kiểm soát chuỗi ứng và phát triển bền vững.

Hiện tại, ngành viên nén Việt Nam đang phải đối mặt với một số vấn đề chính là nguồn nguyên liệu không ổn định, tiềm ẩn nhiều rủi ro, chuỗi cung phức tạp, khó truy xuất khiến chất lượng viên nén không đảm bảo, giảm khả năng đáp ứng các yêu cầu về tính hợp pháp và tính bền vững ngày càng chặt chẽ tại thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều này đòi hỏi chính phủ và các doanh nghiệp viên nén Việt Nam nỗ lực rà soát, tìm cách giải quyết các vấn đề thiết yếu như xây dựng vùng nguyên liệu bền vững và đảm bảo chất lượng viên nén. Ngoài ra, cần xây dựng các chính sách hỗ trợ ở tầm vĩ mô như quy hoạch phát triển ngành viên nén trong hệ sinh thái ngành gỗ, thúc đẩy chính sách ưu đãi cho năng lượng sinh khối, hỗ trợ chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng sinh khối để giảm phát thải khí nhà kính v.v. Tất cả các hành động này đều cần có sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong ngành viên nén nhằm xây dựng và thực thi một chiến lược phát triển chung cho toàn ngành, tạo cơ chế đảm bảo chất lượng và giá cả, cạnh tranh lành mạnh cũng như tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong vận động chính sách tại Việt Nam và thị trường quốc tế.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn các nhà tài trợ, bao gồm Quỹ David and Lucile Packard Foundation, Chương trình Quản trị Lâm nghiệp, Thị trường và Khí hậu (Forest Governance, Market and Climate – FGMC) của Chính phủ Anh, Chương trình Chính sách Khí hậu và Lâm nghiệp Quốc tế (Norway's International Climate and Forest Initiative) của Chính phủ Na Uy đã cung cấp hỗ trợ tài chính để thực hiện báo cáo này. Báo cáo sử dụng một số kết quả nghiên cứu ngành viên nén thực đồng thực hiện bởi Forest Trends, Chi hội Viên nén Việt Nam và Viện Chiến lược Môi trường Toàn cầu (Institute for Environmental Strategy – IGES) của Nhật Bản trong năm 2024.

Các luận điểm trong báo cáo thể hiện quan điểm riêng của nhóm tác giả và không thể hiện quan điểm của các nhà tài trợ và đối tác. Nhóm tác giả không chịu trách nhiệm về việc sử dụng các thông tin trong báo cáo cho bất kỳ mục đích nào của bên thứ ba.

MỤC LỤC

TÓM TẮT	2
LỜI CẢM ƠN	3
Danh mục các hình.....	5
Danh mục các bảng	5
1. Giới thiệu	6
2. Nguồn cung nguyên liệu cho ngành viên nén	6
2.1. Tổng quan chung	6
2.2. Nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng trong nước.....	8
2.3. Nguồn nguyên liệu phế phụ phẩm từ gỗ có nguồn gốc nhập khẩu	15
2.4. Phân bố nguồn nguyên liệu viên nén theo yếu tố vùng miền và khả năng truy xuất nguồn gốc..	15
3. Tình hình xuất khẩu viên nén của Việt Nam	17
4. Một số vấn đề tồn tại trong chuỗi cung viên nén của Việt Nam.....	19
4.1. Nguồn cung nguyên liệu không ổn định, kém bền vững	19
4.2. Chất lượng viên nén chưa đảm bảo	20
4.3. Khả năng đáp ứng các yêu cầu cao hơn về chất lượng và tính bền vững tại thị trường xuất khẩu còn khó khăn.....	21
4.4. Phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu	21
4.5. Thiếu tính liên kết và chiến lược phát triển của ngành	22
5. Khuyến nghị	23
5.1. Xây dựng nguồn nguyên liệu bền vững cho ngành viên nén trong hệ sinh thái ngành gỗ.....	23
5.2. Thúc đẩy nhu cầu sử dụng viên nén tại thị trường nội địa.....	23
6. Kết luận	24

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Nguyên liệu đầu vào của viên nén	7
Hình 2: Những loài cây có gỗ được sử dụng phổ biến làm nguyên liệu đầu vào của viên nén ở Việt Nam	7
Hình 3: Bản đồ diện tích rừng trồng của Việt Nam tăng dần qua các năm	9
Hình 4: Gỗ rừng trồng trong nước là nguồn nguyên liệu đầu vào cho nhiều sản phẩm gỗ của Việt Nam	10
Hình 5: Diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC và PEFC tại Việt Nam tính đến hết 09/05/2025.....	11
Hình 6: : Diện tích rừng đạt chứng chỉ PEFC tính đến hết 09/05/2025.....	12
Hình 7: Năng suất sản xuất viên nén của Việt Nam phân theo tỉnh năm 2023	14
Hình 8: Lượng viên nén xuất khẩu sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 – Q1/2025	17
Hình 9: Giá trị viên nén xuất khẩu sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 – Q1/202517	
Hình 10: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam năm 2024.....	18
Hình 11: Giá xuất khẩu viên nén trung bình hàng tháng của Việt Nam sang Nhật Bản và Hàn Quốc giai đoạn 2022-Q1/2025.....	18
Hình 12: Chuỗi cung nguyên liệu viên nén gỗ ở Việt Nam.....	19

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng rừng của Việt Nam năm 2023 phân theo vùng địa lý	8
Bảng 2: Diện tích rừng trồng của Việt Nam qua các năm phân theo vùng địa lý (Đơn vị: ngàn ha).....	8

1. Giới thiệu

Ngành viên nén của Việt Nam có tuổi đời trên 15 năm, tuy nhiên mới chỉ phát triển mạnh trong khoảng 10 năm trở lại đây, chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Nguồn nguyên liệu của viên nén chủ yếu đến từ nguồn phế phụ phẩm trong chế biến gỗ, bao gồm cành nhánh, củi ngọn loại ra trước khi chế biến gỗ, các cây gỗ đường kính quá bé, không đủ tiêu chuẩn xẻ sấy, mùn cưa, dăm bào, rác bóc, đầu mẩu gỗ, v.v. Nguồn nguyên liệu này đến từ cả rừng trồng trong nước và gỗ nhập khẩu. Do đặc thù này, các nhà máy sản xuất viên nén thường tập trung ở các khu vực có nhiều rừng trồng và/ hoặc có hệ sinh thái chế biến gỗ phát triển như một số tỉnh khu vực trung du và miền núi phía Bắc như Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, miền Trung có Hà Tĩnh, Bình Định, Phú Yên, miền Nam có TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai. Mỗi vùng miền lại có các đặc thù riêng về chuỗi cung ứng viên nén.

Báo cáo “Thực trạng sản xuất, xuất khẩu viên nén của Việt Nam – một số khía cạnh chính sách và phát triển bền vững” gồm 4 phần chính. Sau phần Giới thiệu, Phần 2 mô tả nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào cho ngành viên nén ở Việt Nam. Phần 3 trình bày thực trạng xuất khẩu viên nén đến hết Quý 1 năm 2025. Phần 4 thảo luận các vấn đề còn tồn tại trong chuỗi cung viên nén với các khuyến nghị được đề xuất trong phần 5 để thúc đẩy ngành viên nén Việt Nam phát triển theo hướng hợp pháp, bền vững trong tương lai.

2. Nguồn cung nguyên liệu cho ngành viên nén

2.1. Tổng quan chung

Trong khoảng 15-20 năm trở lại đây, ngành chế biến gỗ của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ, trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn với kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt hơn 16 tỷ USD. Trong đó, ngành viên nén có vị thế đặc biệt khi tận dụng được nguyên liệu đầu vào của các ngành chế biến khác, giúp giảm lãng phí và tăng nguồn thu cho đất nước. Kể từ năm 2015 đến nay, kim ngạch xuất khẩu viên nén đã tăng nhanh chóng, trở thành một trong những mặt hàng chiến lược của ngành với doanh thu hàng trăm triệu USD mỗi năm, chủ yếu phục vụ các thị trường ở Đông Á là Hàn Quốc và Nhật Bản. Ngành viên nén Việt Nam sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào rất phong phú về nguồn gốc và chủng loại.

Xét về nguồn gốc, viên nén chủ yếu dùng phế phụ phẩm của các ngành chế biến gỗ khác. Trong đó, luồng gỗ đầu vào từ rừng trồng trong nước chiếm phần lớn. Ngoài ra, một phần đến từ các cơ sở, nhà máy chế biến gỗ có nguồn gốc nhập khẩu. Trước khi được dùng để chế biến viên nén xuất khẩu, luồng phế phụ phẩm này, bao gồm nhiều dạng như cành nhánh, củi ngọn, mùn cưa, dăm bào, rác bóc, đầu mẩu gỗ, v.v. (Hình 1) thường được các cơ sở chế biến gỗ tận dụng một phần làm chất đốt tại chỗ cho các lò hơi của mình, hoặc bán cho các đầu mối trung gian chuyên thu gom để bán lại cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng phế phẩm gỗ làm nhiên liệu như lò gạch, chế biến thực phẩm, giấy, dược phẩm, v.v. Tại các địa phương không có đội ngũ thu mua này, nguồn phế phẩm này có thể không được tận dụng mà phải xử lý như rác thải, rất lãng phí. Do đó, sự phát triển của ngành viên nén đã giải quyết bài toán chống hao hụt nguyên liệu, giúp tăng cường tính bền vững của ngành gỗ nói chung. Tuy nhiên, tại một số thời điểm giá xuất khẩu viên nén tăng quá cao như giai đoạn phát triển nóng năm 2022, nhu cầu thu mua

nguyên liệu lớn đẩy giá mua gỗ tăng cao khiến người dân khai thác cả những cây gỗ nhỏ mới được 3-4 năm tuổi để bán. Điều này dẫn đến những lo ngại về mất cân bằng quy hoạch nguyên liệu của toàn ngành gỗ khi nhu cầu chế biến, xuất khẩu viên nén tiếp tục mở rộng trong tương lai. Ngoài ra, việc một số cơ sở sử dụng phế phụ phẩm từ gỗ tự nhiên nhiệt đới nhập khẩu từ châu Phi, Lào, được thu gom từ các làng nghề gỗ cũng đẩy lên lo ngại về tính hợp pháp của viên nén.

Hình 1: Nguyên liệu đầu vào của viên nén



Nguồn: Minh họa của Forest Trends

Xét về chủng loại gỗ, viên nén có thể sử dụng nhiều loại gỗ khác nhau làm nguyên liệu đầu vào. Tại Việt Nam, do đặc thù của chuỗi cung chế biến gỗ chủ yếu sử dụng gỗ keo, bạch đàn, cao su trong nước, đây cũng là thành phần chính của viên nén gỗ. Ngoài ra, khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ còn có thêm gỗ trầm nước (tràm cừ, tên khoa học *Melaleuca cajuputi*) được trồng phổ biến tại đồng bằng sông Cửu Long và gỗ điều được thu gom trong quá trình cắt tỉa cây điều hàng năm. Ngoài ra, các loại gỗ với số lượng ít hơn như bồ đề, trầu, mỡ, sồi, tần bì, v.v. đều có thể sử dụng làm viên nén.

Hình 2: Những loài cây có gỗ được sử dụng phổ biến làm nguyên liệu đầu vào của viên nén ở Việt Nam



2.2. Nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng trong nước

Năm 2023, Việt Nam hiện có khoảng 14,86 triệu ha rừng, trong đó có 10,13 triệu ha rừng tự nhiên và khoảng 4,73 triệu ha rừng trồng. Bảng 1 chỉ ra hiện trạng rừng của Việt Nam trong năm 2023 theo công bố của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường - NN&MT). Theo thông tin từ Bộ NN&MT, Việt Nam đã tự chủ được 80% nhu cầu về nguyên liệu chế biến gỗ nhờ 30,7 triệu m³ gỗ rừng trồng trong nước. Diện tích rừng trồng của Việt Nam tăng dần qua các năm (Bảng 2 và Hình 3), đa số trồng thuần loài các loại gỗ phát triển nhanh như keo, bạch đàn, cao su. Tuy nhiên lượng gỗ này chủ yếu là gỗ nhỏ, chất lượng không cao do khai thác sớm (đặc biệt là nhóm gỗ keo và bạch đàn chủ yếu khai thác dưới 7 năm tuổi). Chỉ khoảng 30-40% lượng gỗ rừng trồng của Việt Nam đủ kích thước để làm gỗ xẻ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Tuy nhiên, ngành chế biến gỗ Việt Nam đã tận dụng nguồn gỗ rừng trồng trong nước để sản xuất nhiều mặt hàng gỗ nguyên liệu như ván bóc, ván lạng, ván ghép thanh, v.v. để tối ưu hóa nguồn nguyên liệu tại chỗ và phục vụ chế biến nội thất xuất khẩu. Những cây gỗ nhỏ không đủ kích thước và các phế phụ phẩm của ngành gỗ như cành nhánh, củi ngọn, mùn cưa, dăm bào, đầu mẩu, v.v. được sử dụng để sản xuất dăm gỗ, viên nén, ván dăm, MDF (Hình 4).

Bảng 1: Hiện trạng rừng của Việt Nam năm 2023 phân theo vùng địa lý

Khu vực	Rừng tự nhiên (ngàn ha)	Rừng trồng (ngàn ha)	Tổng diện tích rừng (ngàn ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
Trung du và miền núi phía Bắc	3.738,4	1.701,2	5.439,6	54,0
Đồng bằng sông Hồng	182,2	307,2	489,4	21,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	3.777,5	1.843,6	5.621,2	54,2
Tây Nguyên	2.093,6	492,1	2.585,7	46,3
Đông Nam Bộ	258,9	220,9	479,7	19,6
Đồng bằng sông Cửu Long	79,2	165,5	244,6	5,4
Toàn quốc	10.129,7	4.730,5	14.860,3	42,0

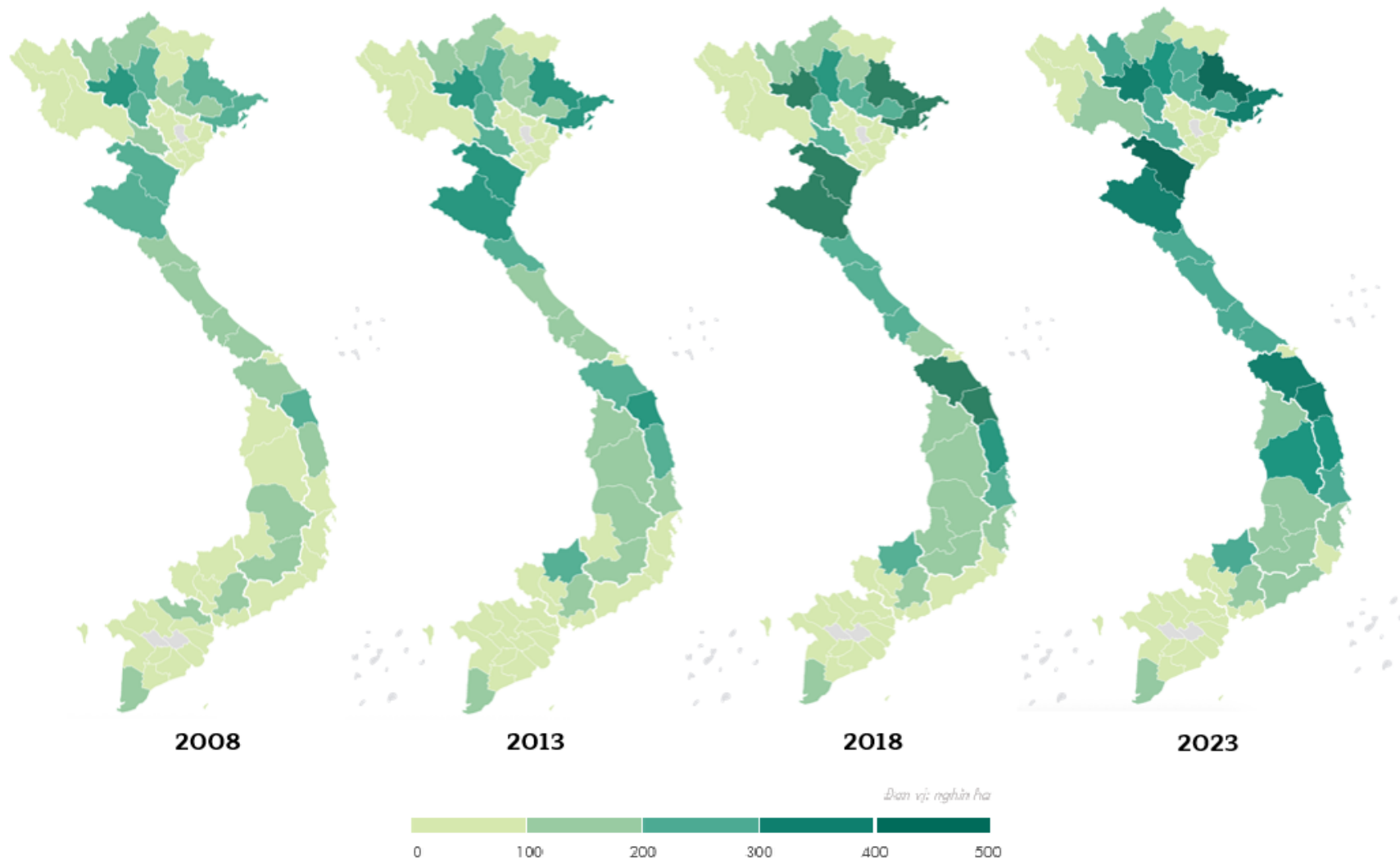
Nguồn: Bộ NN&PTNT

Bảng 2: Diện tích rừng trồng của Việt Nam qua các năm phân theo vùng địa lý (Đơn vị: ngàn ha)

Khu vực	2008	2013	2018	2023
Trung du và miền núi phía Bắc	984,1	1.247,2	1.453,3	1.701,2
Đồng bằng sông Hồng	203,6	266,7	306,6	307,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1.007,3	1.298,7	1.727,7	1.843,6
Tây Nguyên	197,3	300,8	350,3	492,1
Đông Nam Bộ	139,5	220	229	220,9
Đồng bằng sông Cửu Long	238,3	222,9	168,8	165,5
Toàn quốc	2.770,2	3.556,3	4.235,8	4.730,5

Nguồn: Bộ NN&PT

Hình 3: Bản đồ diện tích rừng trồng của Việt Nam tăng dần qua các năm



Nguồn: Minh họa của Forest Trends dựa trên số liệu do Bộ NN&PTNT công bố

Hình 4: Gỗ rừng trồng trong nước là nguồn nguyên liệu đầu vào cho nhiều sản phẩm gỗ của Việt Nam

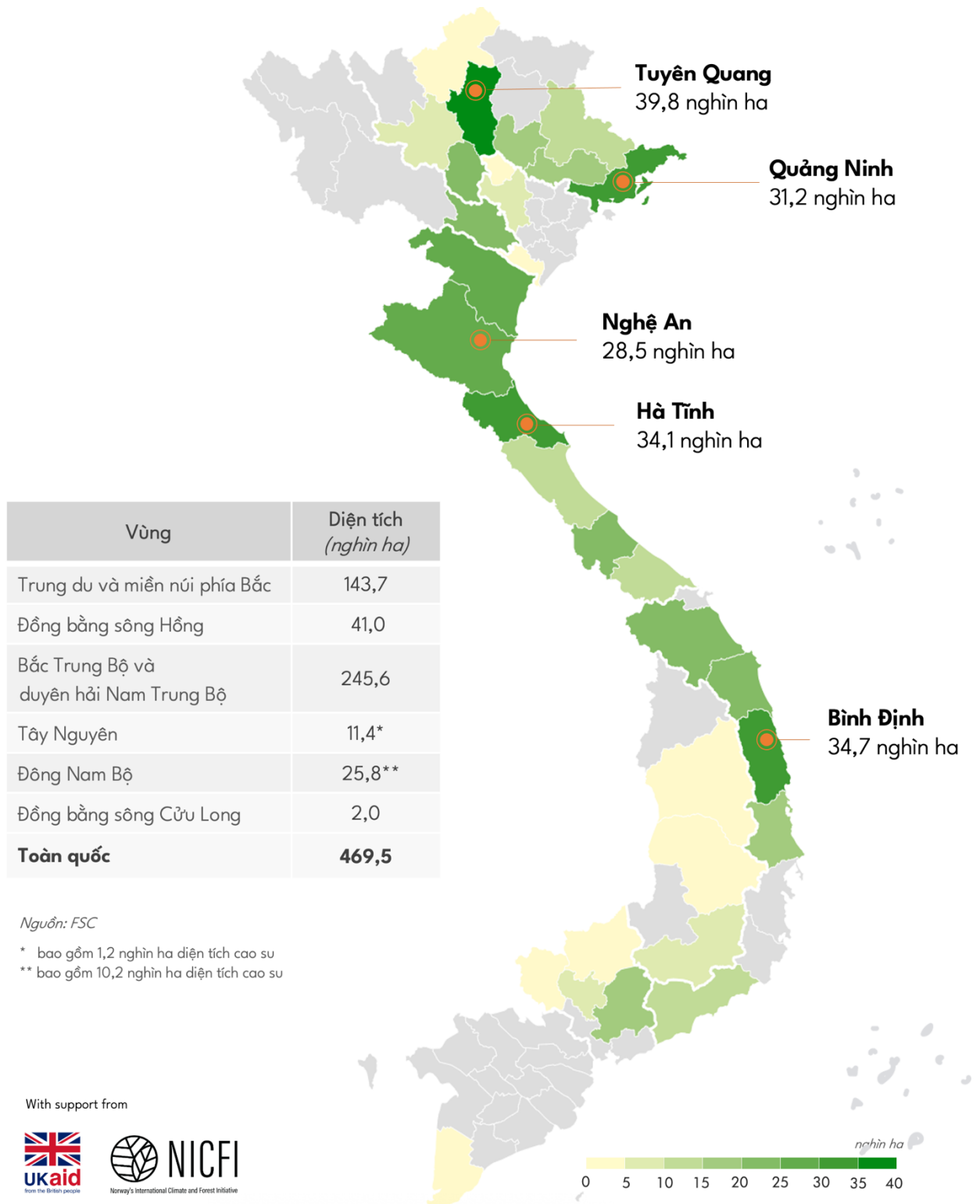


Nguồn: Minh họa của Forest Trends

Mỗi năm diện tích rừng trồng mở rộng thêm khoảng 150.000-200.000 ha, chủ yếu là từ các diện tích của các hộ. Diện tích trồng rừng được mở rộng trên nền các diện tích đất lâm nghiệp trước đó được giao cho các hộ. Tại nhiều địa phương, do trước đây số lượng cơ sở chế biến gỗ còn ít, đầu ra cho gỗ rừng trồng chưa ổn định, giá trị không cao mà công việc khai hoang, dọn thực bì lại vất vả nên nhiều hộ có tâm lý muốn tránh nhận đất lâm nghiệp, hoặc nhận mà để trống, không trồng cây gỗ hoặc trồng các cây trồng cho thu nhập cao hơn như sắn, ngô, cây ăn quả, v.v. Tuy nhiên, khoảng 15 năm trở lại đây, khi hoạt động chế biến, xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam trở nên sôi động hơn, nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu tăng cao khiến giá thu mua gỗ tăng lên, tạo động lực mở rộng diện tích rừng trồng ở nhiều nơi, đặc biệt là các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Việc mở rộng các diện tích rừng trồng đồng nghĩa với lượng cung gỗ ngày càng lớn hơn.

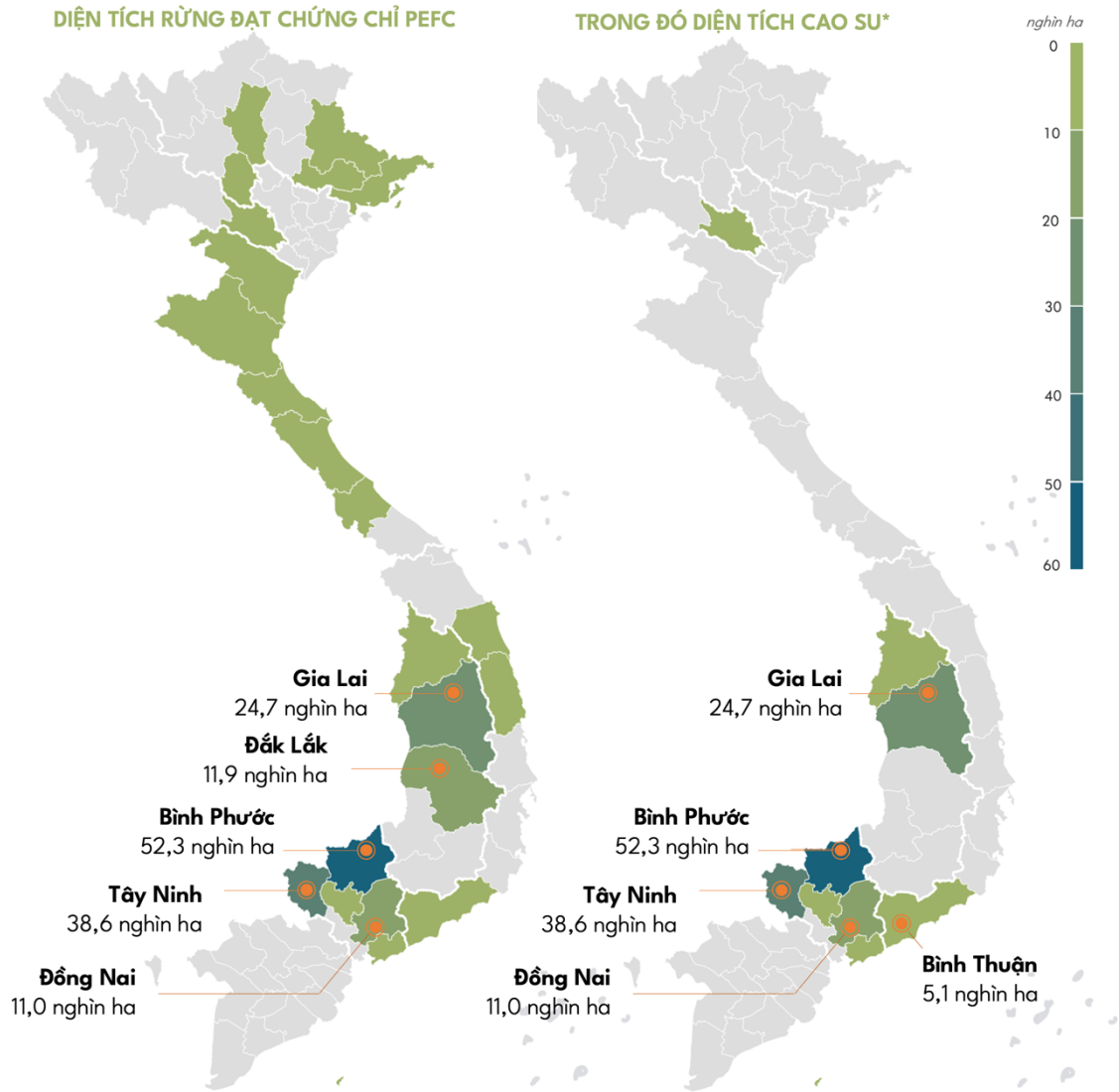
Không những vậy, do yêu cầu của các thị trường đầu ra khắt khe như EU, Mỹ, Nhật, diện tích gỗ có chất lượng tốt, đạt chứng chỉ bền vững ngày càng gia tăng, chủ yếu thông qua hình thức công ty liên kết với nhóm hộ hoặc các công ty lớn tự bỏ tiền đầu tư trên đất của mình. Diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC và PEFC tính đến hết 09/05/2025 lần lượt đạt 469,5 nghìn ha (Hình 5) và 215,4 nghìn ha (Hình 6). Trong đó, các tỉnh có diện tích đạt chứng chỉ FSC lớn nhất như Tuyên Quang, Bình Định, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, v.v. là những tỉnh có các công ty, nhà máy chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu, chủ yếu là gỗ keo. Ngược lại, các diện tích đạt chứng chỉ PEFC lại tập trung nhiều nhất ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên như Bình Phước, Tây Ninh, Gia Lai, v.v. Đây là những tỉnh có diện tích canh tác cao su lớn nhất cả nước. Diện tích trồng cao su có chứng chỉ PEFC chiếm gần 70% tổng diện tích rừng trồng đạt chứng chỉ PEFC của cả nước. Tuy nhiên, khác với các loại cây gỗ khác, cây cao su được trồng để lấy mủ. Gỗ cao su chỉ được khai thác khi chu kỳ thu hoạch mủ cao su đã kết thúc (cây đạt 25-30 tuổi). Trong vài năm gần đây, giá mủ cao su tăng lên khiến người dân hạn chế khai thác gỗ cao su để bán hơn.

Hình 5: Diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC tại Việt Nam tính đến hết 09/05/2025



nguồn: Minh họa của Forest Trends dựa trên số liệu của FSC

Hình 6: : Diện tích rừng đạt chứng chỉ PEFC tính đến hết 09/05/2025



Vùng	Tổng diện tích (nghìn ha)	Trong đó diện tích cao su* (nghìn ha)
Trung du và miền núi phía Bắc	21,7	1,6
Đồng bằng sông Hồng	8,6	0,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	34,8	5,1
Tây Nguyên	40,5	28,5
Đông Nam Bộ	109,7	109,7
Toàn quốc	215,4	145,0

* Diện tích này nằm trong diện tích rừng đạt chứng chỉ PEFC

Nguồn: PEFC

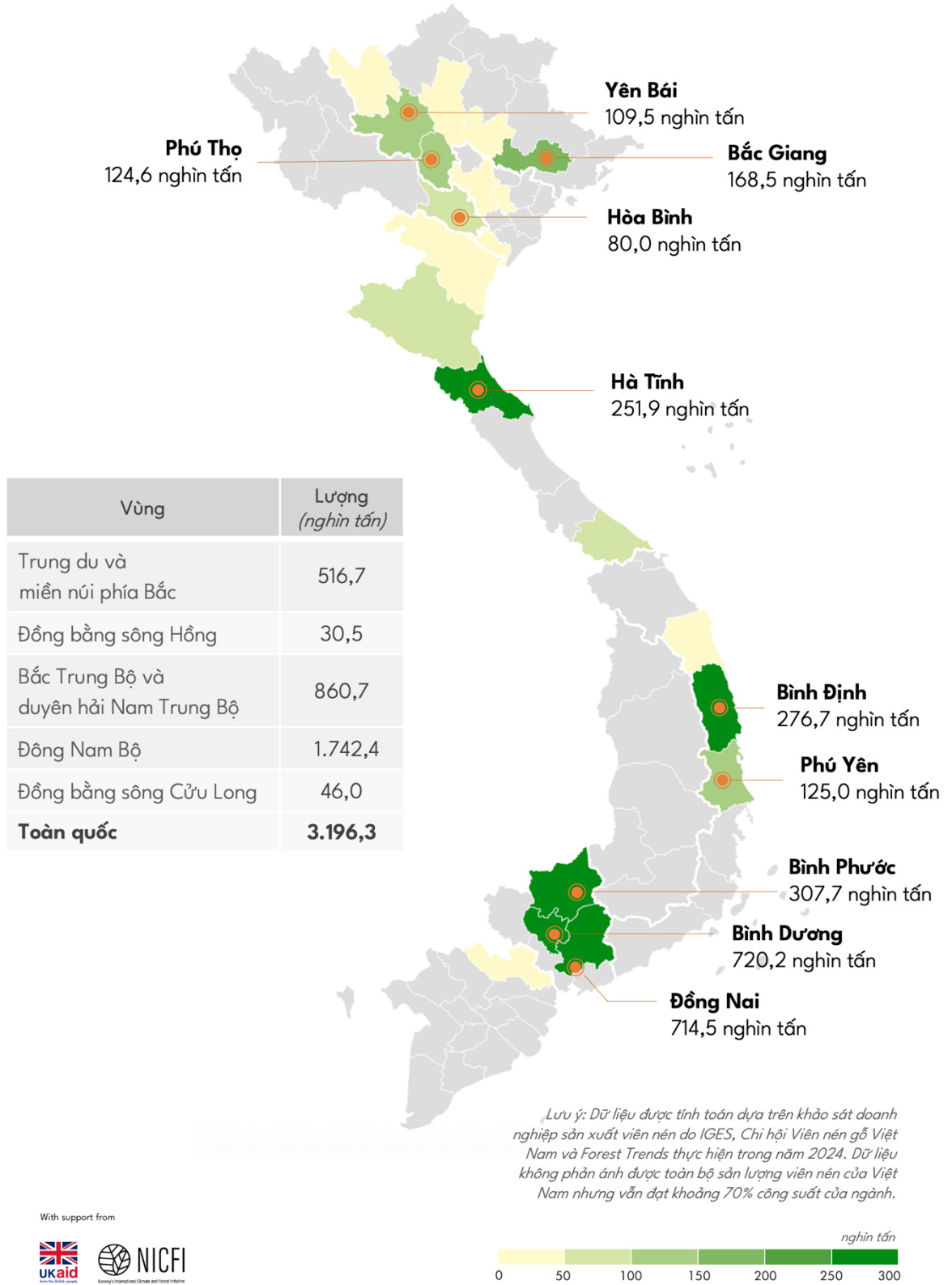
Nguồn: Minh họa của Forest Trends dựa trên số liệu của PEFC

Gỗ rừng trồng trong nước là nguồn cung nguyên liệu lớn nhất phục vụ chế biến, xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam. Do đặc thù sử dụng phế phụ phẩm giá rẻ từ chế biến gỗ để làm nguyên liệu đầu vào sản xuất viên nén, các khu vực tập trung nhiều nhà máy sản xuất viên nén cũng phân bố tương đồng với các trung tâm chế biến gỗ. Khu vực trung du và miền núi phía Bắc là trung tâm sản xuất đồ gỗ nội thất, ván ép, ván lạng, dăm gỗ nên nguồn nguyên liệu cho viên nén ở đây chủ yếu là phế phụ phẩm như cành nhánh, củi ngọn, mùn cưa, dăm bào, rác bóc, vỏ cây, v.v. Khu vực miền Trung có diện tích rừng trồng lớn nhất cả nước nhưng lại chưa có nhiều công ty chế biến sâu, trừ khu vực tỉnh Bình Định và một số khu công nghiệp ở Nghệ An, Thanh Hóa. Ở khu vực này, ngành viên nén gỗ chủ yếu cộng sinh với dăm gỗ về nguyên liệu đầu vào nhưng đôi khi cũng cạnh tranh gay gắt như giai đoạn giá xuất khẩu dăm gỗ và viên nén tăng cao đột biến trong năm 2022. Đây là khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai và do ngành dăm phát triển, nông dân có xu hướng trồng cây với mật độ dày, rút ngắn chu kỳ còn dưới 5 năm khiến cây gỗ nhỏ, chất lượng thấp, chỉ phù hợp làm dăm gỗ, viên nén và ván dăm. Ngược lại, tuy có diện tích rừng trồng không lớn, khu vực miền Nam lại là trung tâm chế biến sản phẩm gỗ lớn nhất cả nước, tập trung tại TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, chuyên phục vụ xuất khẩu nên nguồn phế phụ phẩm cực kỳ dồi dào. Đây cũng là nơi có sản lượng viên nén lớn nhất cả nước (Hình 7).



Ảnh 1: Một nhà máy viên nén ở Quy Nhơn. Nguồn: Forest Trends

Hình 7: Năng suất sản xuất viên nén của Việt Nam phân theo tỉnh năm 2023



Nguồn: Minh họa của Forest Trends dựa trên dữ liệu khảo sát doanh nghiệp cùng VWPA và IGES

2.3. Nguồn nguyên liệu phế phụ phẩm từ gỗ có nguồn gốc nhập khẩu

Ngoài nguồn phế phụ phẩm từ gỗ rừng trồng trong nước, phế phụ phẩm từ gỗ nhập khẩu cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong nguyên liệu đầu vào của dăm gỗ. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 5-6 triệu m³ gỗ nguyên liệu là gỗ tròn và gỗ xẻ. Khoảng 60-70% lượng nhập là gỗ có nguồn gốc từ các quốc gia có nền quản trị rừng tốt như Mỹ, các nước EU..., trong đó bao gồm cả gỗ đã đạt chứng chỉ bền vững như FSC và PEFC. Phần 30-40% còn lại là gỗ nhiệt đới có nguồn gốc từ các khu vực nhiệt đới như châu Phi, Lào, Papua New Guinea, v.v. Trong đó:

- Nguồn gỗ nhập khẩu từ các quốc gia có nền quản trị rừng tốt được đưa vào chế biến các sản phẩm nội, ngoại thất phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Nhóm này bao gồm nhiều loại gỗ như sồi, tần bì, dẻ gai, bạch dương, thông, bạch đàn, v.v. Các trung tâm chế biến nhóm gỗ này nằm tại Đông Nam Bộ (TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương), một phần nhỏ ở khu vực Miền Trung (Bình Định) và miền Bắc (rải rác nhiều tỉnh thành). Nhóm gỗ này có một phần đã có sẵn chứng chỉ FSC/ PEFC từ nguồn nhập khẩu nên được sử dụng để phục vụ thị trường có yêu cầu đầu vào khó tính hơn về bằng chứng hợp pháp và bền vững, chủ yếu là Nhật Bản.
- Nguồn gỗ nhập khẩu từ các khu vực nhiệt đới được đưa vào chế biến phục vụ thị trường trong nước thay thế nguồn gỗ rừng tự nhiên trong nước (Việt Nam đã cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên năm 2016), gồm nhiều loại gỗ quý, giá trị cao như gỗ, hương, lim, cẩm, căm xe, v.v. Trung tâm chế biến luồng gỗ này là các làng nghề truyền thống, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc với sản phẩm đầu ra rất đa dạng như đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất, hợp phần công trình xây dựng nhà ở và công sở, đình chùa, v.v. Do có xuất xứ từ rừng tự nhiên và đến từ nhiều nước có nền quản trị rừng không mạnh, nhóm nguyên liệu này đã vấp phải nhiều chỉ trích, lo ngại về tính hợp pháp và nguy cơ phá rừng. Vì vậy, viên nén làm từ nguồn gỗ này cơ bản được xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc – đòi hỏi ít khắt khe hơn về tính pháp lý so với Nhật Bản - và tiêu thụ nội địa.

2.4. Phân bố nguồn nguyên liệu viên nén theo yếu tố vùng miền và khả năng truy xuất nguồn gốc

Hiện tại, chưa có con số thống kê cụ thể về lượng nguyên liệu có nguồn gốc từ gỗ rừng trồng gỗ rừng trồng trong nước và nguồn gốc từ phế phụ phẩm của gỗ nhập khẩu được đưa vào sản xuất viên nén. Lượng viên nén xuất khẩu từ khu vực phía Nam chiếm khoảng 50% tổng lượng xuất khẩu, 40% là từ khu vực miền Trung, và 10% còn lại từ phía Bắc.

- **Miền Nam:** nguyên liệu sản xuất viên nén chủ yếu đến từ nguồn phế phụ phẩm chế biến gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước và nhập khẩu. Trong đó, khoảng 50-60% đến từ phế phụ phẩm gỗ có nguồn gốc NK. Trong bối cảnh chính phủ Mỹ đang áp dụng hàng rào thuế quan lên các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, hoạt động chế biến gỗ của Việt Nam cũng bị suy giảm mạnh do số lượng đơn hàng đã sụt giảm đáng kể khi Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất, chiếm gần 60% kim ngạch xuất khẩu hàng năm của ngành gỗ. Do đó, nguồn này hiện không ổn định, phụ thuộc vào xuất khẩu đồ gỗ sang TQ. Còn lại 40-50% đến từ rừng trồng và một số nguồn nguyên liệu khác có nguồn gốc trong nước như gỗ tái chế, gỗ tia cành cây, v.v.

Xét về chủng loại gỗ thì tại khu vực miền Nam, gỗ keo trầm (acacia) và trầm nước (tràm cù) chiếm đến 50-60% với nguồn cung ổn định, tuy nhiên phải cạnh tranh với dăm gỗ. Còn lại là các loại gỗ

cao su, điều, bạch đàn, v.v. Tuy nhiên, nguồn phế phụ phẩm từ cao su lại phụ thuộc vào giá mù cao su cũng như thị trường xuất khẩu đồ gỗ. Hiện tại, giá mù cao và hoạt động chế biến đồ gỗ xuất khẩu đang chững lại do tác động của chính sách thắt chặt thuế quan của Mỹ, khiến nguồn cung phế phẩm cao su có xu hướng giảm. Mặt khác, diện tích rừng trồng ở khu vực miền Nam đã đạt tới giới hạn, không thể mở rộng diện tích. Mặc dù có hiện tượng một số người dân trồng cây lâm nghiệp (keo, trầm nước) trên đất lúa để lấy gỗ bán nhưng các mô hình này có quy mô nhỏ, không đáng kể, khó mở rộng do nhà nước hạn chế chuyển đổi đất trồng lúa sang các hình thức canh tác khác.

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu sản xuất viên nén ở miền Nam tương đối đa dạng, không đồng nhất, khó kiểm soát chuỗi cung do đặc thù hàng rời và trải qua nhiều khâu thu mua trung gian. Vì vậy, nhiều đơn vị không thể đáp ứng yêu cầu của thị trường Nhật Bản mà chủ yếu xuất khẩu sang Hàn Quốc.

- **Miền Trung:** do ngành chế biến gỗ của khu vực này chưa phát triển, nguồn nguyên liệu của viên nén chủ yếu đến từ rừng trồng trong nước, trong đó có nhiều diện tích có chứng chỉ. Tuy nhiên, miền Trung cũng là một trong những trung tâm xuất khẩu dăm lớn nhất của Việt Nam. Do đó, tùy từng thời điểm mà ngành viên nén cũng phải cạnh tranh về nguyên liệu với dăm gỗ. Xét về loại gỗ, khu vực này chủ yếu trồng keo trầm (acacia) và bạch đàn. Khu vực Tây Nguyên có một số vùng trồng cao su. Ưu thế của miền Trung là diện tích rừng trồng lớn, có tiềm năng mở rộng diện tích có chứng chỉ, phù hợp xuất khẩu đi các thị trường khó tính như Nhật Bản. Thực tế, các tỉnh miền Trung cũng là nguồn cung viên nén lớn nhất cho thị trường Nhật Bản.
- **Miền Bắc:** nguồn nguyên liệu sản xuất viên nén của khu vực này đến từ cả rừng trồng và phế phụ phẩm chế biến. Tuy nhiên, khác với khu vực miền Nam, ngoài luồng cung nguyên liệu có nguồn gốc gỗ nhập khẩu từ các nước có quản trị rừng tốt (một số nơi gọi là “gỗ tây” như sồi, tần bì, thông, dẻ gai, bạch dương, v.v.), miền Bắc có cả phế phụ phẩm từ gỗ tự nhiên nhiệt đới nhập khẩu từ châu Phi, Lào, Papua New Guinea, Nam Mỹ, v.v. từ hoạt động của các làng nghề (xem phần 1.3).

Đây cũng là khu vực có diện tích rừng trồng lớn, có tiềm năng mở rộng, bao gồm cả các diện tích có chứng chỉ bền vững. Hiện tại, một số nhà máy lớn đang được xây dựng ở phía bắc, sắp đưa vào sản xuất. Trong tương lai, dự tính sản lượng xuất khẩu viên nén của khu vực phía Bắc sẽ tăng mạnh.

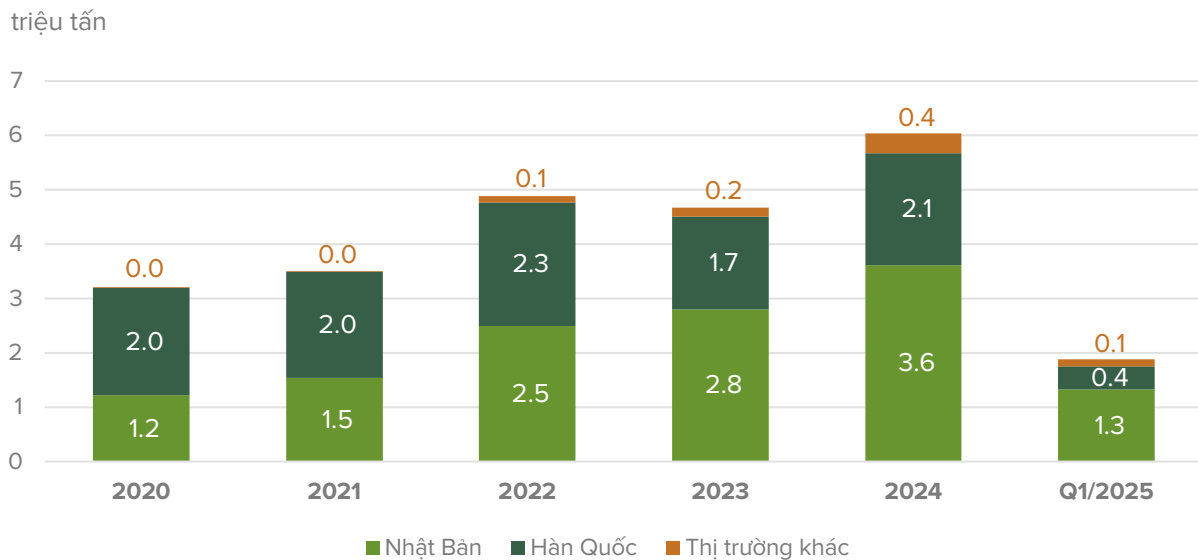


Ảnh 2: Gỗ nguyên liệu để sản xuất viên nén. Nguồn: Forest Trends

3. Tình hình xuất khẩu viên nén của Việt Nam

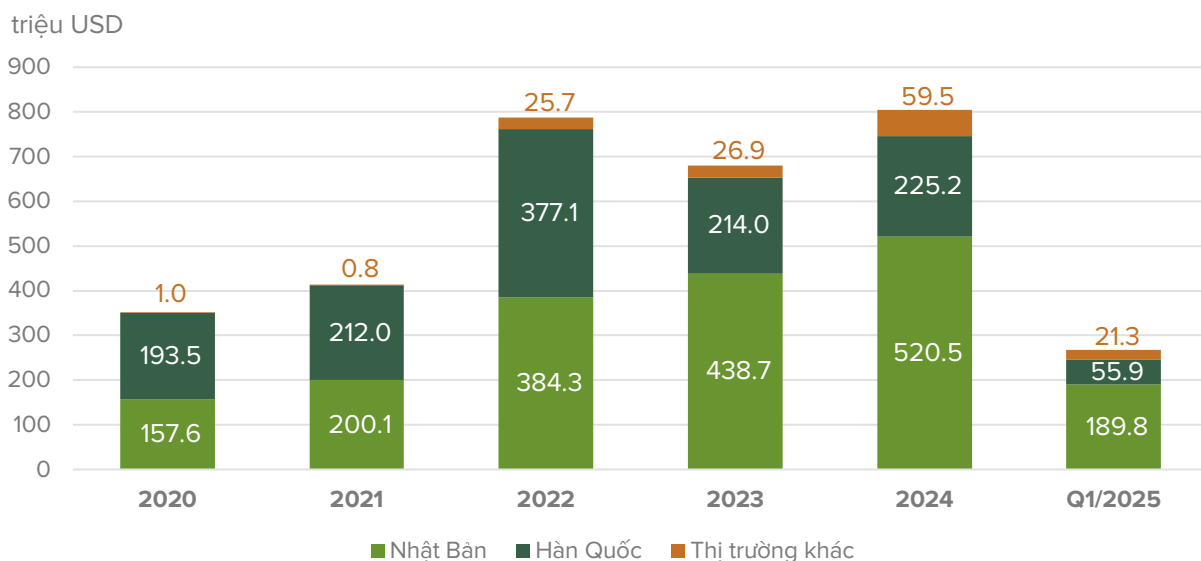
Tuy chưa có số liệu thống kê đầy đủ, gần như 100% sản phẩm đầu ra của ngành viên nén được xuất khẩu do giá mua tốt hơn tiêu thụ tại thị trường trong nước. Việt Nam hiện là nước sản xuất viên nén gỗ lớn thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là Nhật Bản và Hàn Quốc, chiếm trên 95% tổng lượng và giá trị xuất khẩu viên nén (Hình 8 và 9).

Hình 8: Lượng viên nén xuất khẩu sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 – Q1/2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends và các hiệp hội gỗ tổng hợp từ số liệu hải quan

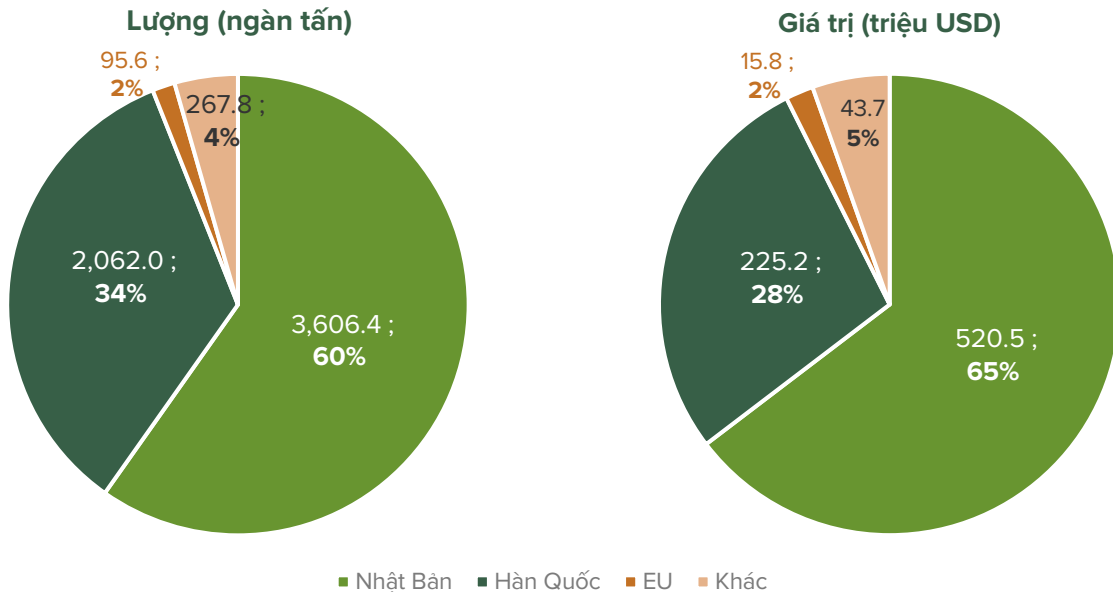
Hình 9: Giá trị viên nén xuất khẩu sang các thị trường chính của Việt Nam giai đoạn 2020 – Q1/2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends và các hiệp hội gỗ tổng hợp từ số liệu hải quan

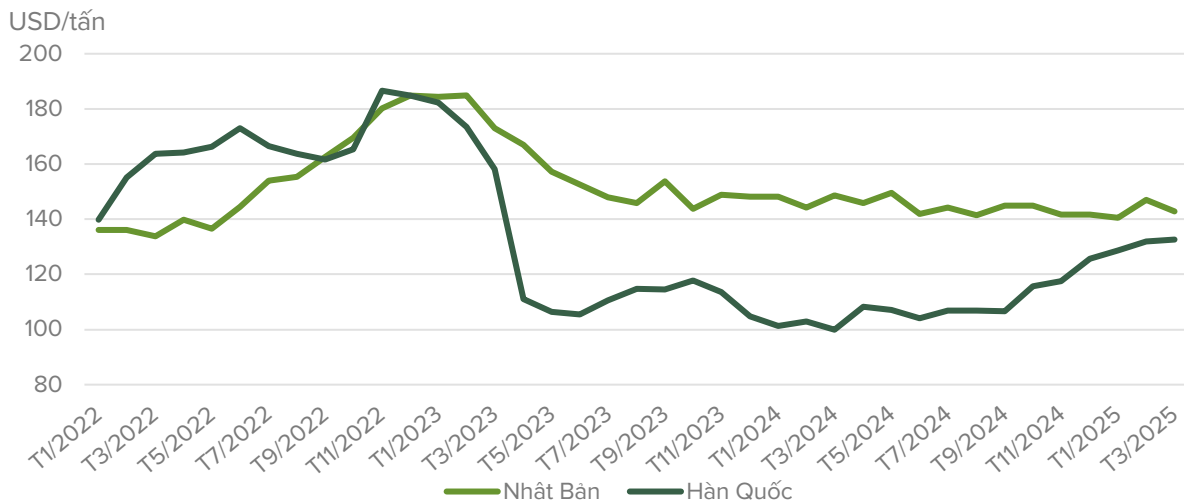
Năm 2024, ngành viên nén Việt Nam xuất khẩu tổng cộng hơn 6 triệu tấn, đạt kim ngạch hơn 805,2 triệu USD, tăng 29.1% về lượng và 18.5% về giá trị (Hình 10). Trong đó, thị trường Nhật Bản chiếm 60% về lượng và 65% về giá trị trong khi thị trường Hàn Quốc chiếm 34% về lượng và 28% về giá trị, phản ánh sự chênh lệch về giá nhập khẩu viên nén Việt Nam của hai thị trường này (Hình 11).

Hình 10: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam năm 2024



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends và các hiệp hội gỗ tổng hợp từ số liệu hải quan

Hình 11: Giá xuất khẩu viên nén trung bình hàng tháng của Việt Nam sang Nhật Bản và Hàn Quốc giai đoạn 2022-Q1/2025



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Forest Trends và các hiệp hội gỗ tổng hợp từ số liệu hải quan

So với năm 2023, giá xuất khẩu viên nén gỗ tiếp tục giảm trong năm 2024. Năm 2024, giá xuất khẩu viên nén gỗ bình quân đạt khoảng 133,5 USD/tấn, giảm 8,2% so với năm 2023. Tại hai thị

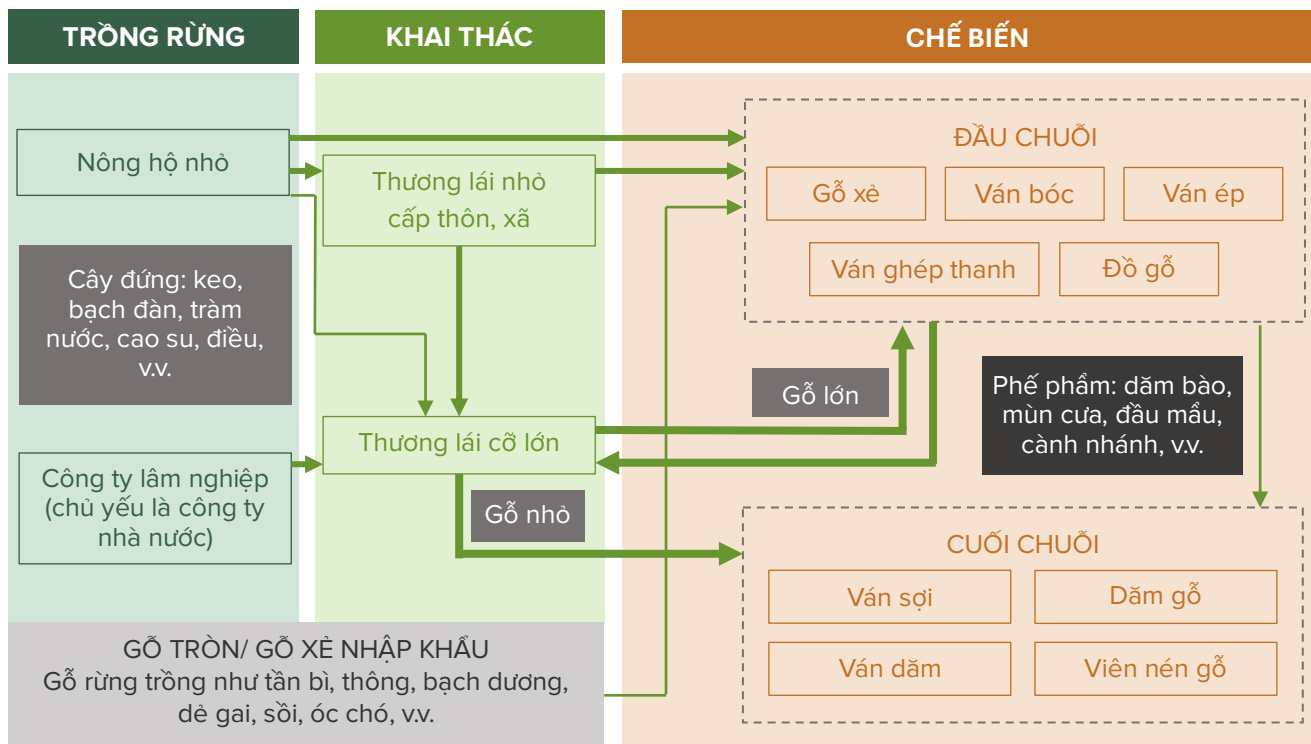
trường chính là Nhật Bản và Hàn Quốc, giá xuất khẩu viên nén gỗ bình quân đạt khoảng 144,3 và 109,2 USD/tấn vào năm 2024. Tuy nhiên, trái ngược với mức giảm nhẹ tại thị trường Nhật Bản, giá nhập khẩu bình quân tại thị trường Hàn Quốc đã tăng đáng kể kể từ tháng 9/2024. Điều này do giá đấu thầu tại Hàn Quốc đã cải thiện và tình trạng khan hiếm nguồn nguyên liệu chế biến gỗ lại tiếp tục do hoạt động chế biến trong ngành gỗ đã giảm xuống kể từ khi chính phủ Mỹ đề xuất tăng hàng rào thuế quan lên các sản phẩm nhập khẩu từ đầu năm 2025.

4. Một số vấn đề tồn tại trong chuỗi cung viên nén của Việt Nam

4.1. Nguồn cung nguyên liệu không ổn định, kém bền vững

Ngành viên nén Việt Nam chưa xây dựng được nguồn cung nguyên liệu riêng mà chủ yếu phụ thuộc vào nguồn cung thứ cấp từ các ngành chế biến gỗ khác. Điều này khiến hoạt động sản xuất viên nén phụ thuộc lớn nhiều vào hoạt động sản xuất, tính thời vụ và giá phế phụ phẩm của ngành chế biến. Ví dụ, trong một số thời điểm bất lợi như mùa mưa/ mùa nồm ẩm ở phía bắc, hoạt động khai thác, chế biến gỗ giảm xuống kéo theo nguồn nguyên liệu cho viên nén ở khu vực này cũng giảm mạnh.

Hình 12: Chuỗi cung nguyên liệu viên nén gỗ ở Việt Nam



Ghi chú: Hướng mũi tên chỉ đường đi của sản phẩm. Độ rộng của mũi tên cho thấy độ lớn tương đối của luồng cung. Gỗ nhỏ gồm cành nhánh, củi ngọn và cây gỗ đường kính dưới 6 cm. Chuỗi cung trên thực tế có thể khác biệt tùy theo đặc thù của từng khu vực. Nguồn: Forest Trends

Mặt khác, viên nén là hợp phần cuối cùng của chuỗi nhìn từ khía cạnh cây gỗ được khai thác và từ nguồn gỗ nhập khẩu (Hình 12). Khi thị trường đầu ra của các sản phẩm ở mắt xích phía trên trong chuỗi cung ngành gỗ như đồ gỗ, các loại ván, dăm gỗ suy giảm, nguồn cung nguyên liệu phế phụ phẩm cho viên nén cũng lập tức bị thu hẹp. Điều này đã xảy ra trong giai đoạn sau đại dịch COVID năm 2022 và từ đầu năm 2025 đến nay khi Hoa Kỳ lên tiếng áp hàng rào thuế quan lên hàng hóa nhập khẩu để giảm thâm hụt thương mại. Ngoài ra, ngành viên nén cũng phải cạnh tranh nguyên liệu với ngành dăm gỗ và ván nhân tạo, đặc biệt là ván dăm, khiến giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất bị đẩy lên cao trong vài năm gần đây.

Tình trạng nguồn nguyên liệu không ổn định trong khi cầu của thị trường rất lớn, đặc biệt tại Nhật Bản, sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới cơ hội của ngành viên nén Việt Nam. Do đó, việc đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định, chất lượng và bền vững có vai trò sống còn đối với toàn ngành. Ngành viên cần có chiến lược đảm bảo tính ổn định về nguyên liệu. Đây là bài toán khó, đặc biệt trong bối cảnh ngành viên lệ thuộc vào các ngành khác. Vấn đề này có thể giải quyết một phần thông qua quy hoạch ngành, ví dụ: địa phương chỉ cấp phép giới hạn số lượng các nhà máy sử dụng đủ nguyên liệu tại địa phương để tránh xung đột trong thu mua. Mặt khác, các doanh nghiệp viên nén nên chủ động xây dựng vùng nguyên liệu cho chính mình. Để tối đa hóa lợi ích, các doanh nghiệp cần xây dựng một hệ sinh thái gồm nhiều sản phẩm gỗ để tận dụng được toàn bộ cây gỗ, bao gồm gỗ xẻ, ván, viên nén, v.v. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có nguồn lực đầu tư lớn. Các doanh nghiệp nhỏ thiếu nguồn lực sẽ khó có thể tồn tại trong tương lai xa hoặc bắt buộc phải liên kết với nhau để tăng khả năng cạnh tranh và tính hiệu quả trong sản xuất.

4.2. Chất lượng viên nén chưa đảm bảo

Ngoài nguồn nguyên liệu đầu vào, chất lượng viên nén cũng là một trong những điểm nóng được thảo luận nhiều lần giữa Chi hội Viên nén gỗ Việt Nam và các đối tác xuất khẩu trong các cuộc họp song phương (B2B) được tổ chức từ 2023 đến nay. Vào tháng 11/2024, tại cuộc họp B2B ở TP Hồ Chí Minh, phía Hiệp hội Năng lượng Sinh khối (BPA) Nhật Bản đã cảnh báo về vấn đề chất lượng của viên nén Việt Nam, bao gồm tạp chất (contamination) và dư lượng hóa chất (vd. Natri, Kali, Clorit, v.v.) gây hại cho máy móc trong quá trình vận hành đồng đốt viên nén. Thực tế, trong năm 2024, một số nhà máy nhiệt điện đồng đốt viên nén của Nhật Bản đã xảy ra cháy nổ, phải tạm dừng hoạt động một thời gian khiến nhu cầu mua viên nén của Nhật Bản trong năm 2024 bị chững lại. Một số nguồn tin phía Nhật Bản đã cáo buộc tạp chất và hóa chất trong viên nén nhập khẩu từ Việt Nam là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. BPA cũng đưa ra hình ảnh một số loại tạp chất, rác thải như túi ni-lông, thanh sắt, mảnh nhựa, v.v. lẫn trong các lô hàng viên nén cập cảng tại Nhật Bản.

Hiện tại, mặc dù các doanh nghiệp đã nỗ lực giải quyết vấn đề tạp chất trong viên nén, dư lượng hóa chất vẫn còn là vấn đề lớn. Trong đó, dư lượng hóa chất, kim loại trong viên nén có liên quan tới nguyên liệu đầu vào. Theo ông Nguyễn Thanh Phong, Chi hội trưởng Chi hội Viên nén Việt Nam, nếu loại bỏ vỏ cây khi sản xuất viên nén thì có thể đáp ứng được các chỉ tiêu về dư lượng hóa chất, kim loại của thị trường, đặc biệt là thị trường Nhật Bản, như có thể loại bỏ hoàn toàn dư lượng natri, kali. Tuy nhiên, việc loại bỏ vỏ cây sẽ khiến giá nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng rất cao. Giá xuất khẩu thấp như hiện tại sẽ không đảm bảo khả năng duy trì sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt khác, một số ý kiến cho rằng viên nén sử dụng nhiều gỗ cao su, hoặc gỗ rừng trồng loại khác từ các khu vực phía Nam và Miền Trung làm nguyên liệu có dư lượng hóa chất cao do lượng phân bón được sử dụng tại các khu vực này khá cao. Trong khi đó, dư lượng hóa chất trong nguyên liệu gỗ rừng

trồng trong nước ở khu vực phía Bắc tương đối nhỏ, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Do đó, cần có các nghiên cứu khoa học đánh giá tỷ trọng các nguồn nguyên liệu đầu vào, chất lượng và tìm cách khắc phục vấn đề này. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng cần thảo luận với nhà nhập khẩu về vấn đề giá mua viên nén vừa đáp ứng yêu cầu chất lượng vừa đảm bảo lợi nhuận trong kinh doanh.

4.3. Khả năng đáp ứng các yêu cầu cao hơn về chất lượng và tính bền vững tại thị trường xuất khẩu còn khó khăn

Các thị trường xuất khẩu viên nén, đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc, đang đi theo xu hướng càng ngày càng siết chặt các quy định về chất lượng cũng như tính hợp pháp và bền vững của sản phẩm nông-lâm sản. Tại Hàn Quốc, thời gian gần đây, các nhà nhập khẩu đang thắt chặt về chất lượng viên nén gỗ nhập khẩu, khiến giá xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường này tăng lên. Tại Nhật Bản, các nhà mua đã đòi hỏi từ chứng chỉ bền vững nguyên liệu FSC, PEFC và hiện dần mở rộng sang yêu cầu chuỗi cung phát thải thấp với chứng chỉ SBP. Thị trường này cũng có xu hướng theo bước liên minh Châu Âu (EU) trong việc kiểm soát chuỗi cung ứng, tương lai có thể sẽ đưa ra các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc tương tự như Quy định Chống mất rừng (EUDR). Đây là xu hướng tất yếu của ngành gỗ nói chung. Để duy trì khả năng xuất khẩu sang các thị trường tiên tiến, ngành viên nén hiện tại cần chuẩn bị cho việc đáp ứng các yêu cầu này, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng chuỗi cung ứng có khả năng truy xuất nguồn gốc. Đây là vấn đề quan trọng mang tính sống còn đối với ngành mà doanh nghiệp buộc phải đối mặt, xem xét và tái cấu trúc lại mô hình kinh doanh hiện tại nếu muốn tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động của mình trong dài hạn.

Ngoài ra, ngành viên nén gỗ của Việt Nam còn phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các luồng cung mới nổi khác như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, với phổ giá tương tự nhau, nhưng chất lượng viên tốt hơn viên nén của Việt Nam. Trong ngắn hạn, với vị thế là nước xuất khẩu viên nén nhiều nhất tại Nhật Bản và Hàn Quốc, đặc biệt là với các công ty đã ký hợp đồng dài hạn, điều này chưa gây ra nhiều vấn đề nhưng trong 2-3 năm tới, nếu doanh nghiệp không kịp thay đổi để thích nghi và tăng khả năng cạnh tranh của viên nén thông qua chất lượng, giá cả và khả năng đáp ứng các yêu cầu về tính hợp pháp và bền vững của thị trường thì có thể ngành viên nén Việt Nam sẽ gặp bất lợi ngay trên chính các thị trường truyền thống này.

4.4. Phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu

Đầu ra của ngành viên nén Việt Nam phụ thuộc hoàn toàn vào hai thị trường xuất khẩu là Nhật Bản và Hàn Quốc. Đây là hai thị trường đã và đang triển khai mạnh các chính sách ưu đãi đối với năng lượng sinh khối trong những năm gần đây và có khoảng cách địa lý gần với Việt Nam, tạo ra mức giá tốt cho viên nén xuất khẩu. Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc cao vào các thị trường này cũng là rủi ro lớn cho ngành viên nén.

Năm 2022, giá viên nén xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng cao đột biến từ mức 140 USD/tấn lên gần 200 USD/tấn, kéo theo giá xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản cũng tăng tương tự, dẫn đến tình trạng tranh mua tranh bán và đầu tư nóng vào ngành viên nén gỗ ở Việt Nam, sau đó lại sụt giảm mạnh xuống dưới 100 USD/tấn trong năm 2023 và đến giờ vẫn chưa phục hồi được mức trước năm 2022. Rất nhiều doanh nghiệp đã phải dừng hoạt động hoặc đóng cửa sau một thời gian ngắn hoạt động. Từ năm 2023 đến cuối năm 2024, mức giá tại thị trường Hàn Quốc liên tục duy trì ở mức thấp, gây sức ép lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này.

Tại thị trường Nhật Bản, dù mức giá viên nén không bị sụt giảm trầm trọng như tại thị trường Hàn Quốc, lượng nhập khẩu trong năm 2024 cũng không tăng nhiều so với năm 2023 do các sự cố cháy nổ tại một số nhà máy đồng đốt sinh khối viên nén và lo ngại về chất lượng viên nén nhập khẩu từ Việt Nam. Tháng 2/2025, Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại (METI) vừa thông báo không cho các dự án năng lượng sinh khối mới tham gia đấu thầu trong khuôn khổ chương trình FIT/FIP kể từ năm tài chính 2026 dù các dự án đã được phê duyệt sẽ tiếp tục nhận được trợ cấp. Tuy vậy, điều này cũng khiến triển vọng phát triển của ngành viên nén xuất khẩu sang Nhật Bản khá hạn chế trong những năm tới.

4.5. Thiếu tính liên kết và chiến lược phát triển của ngành

Ngành viên nén Việt Nam hiện phát triển khá rải rác với một số doanh nghiệp lớn chiếm đến hơn 70% lượng xuất khẩu của cả ngành và nhiều doanh nghiệp, cơ sở quy mô nhỏ hoạt động ở khắp các địa phương trên cả nước. Quy mô công suất của các đơn vị chế biến viên nén rất đa dạng, từ các hộ sản xuất vài nghìn tấn/năm đến các nhà máy sản xuất trên 50,000 tấn/năm. Tuy nhiên, giữa các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu viên nén hiện có sự cạnh tranh mạnh mẽ về nguồn nguyên liệu, tìm kiếm khách hàng nhưng lại thiếu sự liên kết, hợp tác để xây dựng vùng nguyên liệu, mở rộng thị trường. Tại thị trường Hàn Quốc, các doanh nghiệp đã phản ánh tình trạng một số doanh nghiệp bán phá giá khi tham gia đấu thầu giá viên nén cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện khiến giá chạm đáy, thậm chí thấp hơn giá sản xuất trong năm 2023, khiến nhiều doanh nghiệp thua lỗ nặng.

Nhìn chung, các doanh nghiệp viên nén chưa có định hướng và mục tiêu phát triển chung của cả ngành mà chỉ chú trọng vào hoạt động của công ty mình. Trong ngắn hạn, điều này có thể mang lại lợi nhuận cao cho một số doanh nghiệp nhưng trong dài hạn, tình trạng này làm giảm khả năng cạnh tranh của ngành viên nén tại cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Tại Việt Nam, thị phần dành cho viên nén cực kỳ hạn chế do thiếu các cơ chế, chính sách ưu tiên cho loại nhiên liệu này. Nếu chỉ phục vụ nhiệt điện mà không có trợ cấp của chính phủ cho viên nén như tại Nhật Bản, Hàn Quốc, đồng thời chính phủ vẫn tiếp tục duy trì giá điện thấp phục vụ sản xuất công nghiệp như hiện nay, viên nén gần như không có cơ hội nào tại thị trường nội địa. Tuy nhiên, viên nén hiện đang được một số công ty trong ngành thực phẩm, dược phẩm, dệt may, giày da, v.v., đặc biệt là các công ty FDI, sử dụng với quy mô nhỏ trong các lò hơi để đáp ứng một số yêu cầu về chuỗi cung ứng bền vững của khách hàng, chủ yếu là tại các thị trường tiên tiến như Mỹ, EU. Trong bối cảnh Việt Nam cũng đã tham gia sâu rộng vào các thỏa thuận quốc tế về cắt giảm phát thải khí nhà kính, chống biến đổi khí hậu như Hiệp định Paris, Tuyên bố Glasgow tại COP 26, ngành viên nén cần tận dụng cơ hội này để chung tay vận động các chính sách thúc đẩy, ưu tiên sử dụng năng lượng sinh khối tại thị trường nội địa nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu.

Tại các thị trường xuất khẩu, việc các doanh nghiệp để xảy ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, bán phá giá, bán sản phẩm giá rẻ nhưng chất lượng thấp vừa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của toàn ngành viên nén Việt Nam, vừa tạo tiền lệ giảm giá bán viên nén của Việt Nam so với các nước khác. Các doanh nghiệp mà đại diện là Chi hội Viên nén Việt Nam cần tăng cường liên kết, hợp tác để có tiếng nói chung trong các vấn đề quan trọng của ngành, ví dụ như phản hồi kịp thời các ý kiến lo ngại về nguy cơ viên nén Việt Nam kém chất lượng gây cháy nổ tại các nhà máy nhiệt điện của Nhật Bản, hay chống lại tình trạng phá giá, ép giá, qua đó duy trì thị trường ổn định, công bằng và bền vững.

5. Khuyến nghị

5.1. Xây dựng nguồn nguyên liệu bền vững cho ngành viên nén trong hệ sinh thái ngành gỗ

Các doanh nghiệp cần xem xét đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu của riêng mình để giảm sự phụ thuộc vào các ngành chế biến khác, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của người mua về tính hợp pháp và bền vững. Hiện tại, một số doanh nghiệp đã tiên phong đầu tư vào các mô hình chứng chỉ rừng của nhóm hộ với mục tiêu xuất khẩu viên nén sang các thị trường khó tính hơn. Nếu chỉ phục vụ sản xuất viên nén, chi phí thực hiện các hoạt động này tương đối lớn và sẽ khó có thể duy trì nếu đầu ra của thị trường viên nén không đảm bảo về giá thành và sức mua. Do đó, các hoạt động này chỉ có thể tồn tại nếu các doanh nghiệp có thể xây dựng được một hệ sinh thái trong đó nhiều doanh nghiệp cùng sử dụng nguồn nguyên liệu hợp pháp, bền vững để chế biến các sản phẩm khác nhau, bao gồm viên nén. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tăng cường liên kết với nhau và với các bên liên quan khác trong chuỗi cung viên nén cũng như các chuỗi cung sản phẩm gỗ khác, từ hộ trồng rừng đến khâu xuất khẩu.

5.2. Thúc đẩy nhu cầu sử dụng viên nén tại thị trường nội địa

Hiện chính phủ đang thúc đẩy thực hiện mục tiêu tạo giá trị gia tăng cho nguồn gỗ rừng trồng của hộ thông qua nhiều chủ trương như trồng rừng gỗ lớn, hỗ trợ giống cây trồng, ưu đãi cho doanh nghiệp mở cơ sở chế biến tại địa phương, v.v. Mặt khác, Việt Nam đã có định hướng xây dựng nền kinh tế phát thải thấp, trong đó ngành năng lượng đóng vai trò then chốt. Trong bối cảnh hàng loạt các cam kết quốc tế về cắt giảm phát thải, chống biến đổi khí hậu của chính phủ Việt Nam với cộng đồng quốc tế đang dần được nội luật hóa, năng lượng sinh khối nói chung và viên nén gỗ nói riêng có cơ hội phát triển mạnh mẽ trong tương lai tại thị trường nội địa. Tuy nhiên, chính sách duy trì giá điện thấp để phục vụ sản xuất lại là một rào cản đối với việc đầu tư phát triển các dự án điện sử dụng viên nén. Cần có cơ chế ưu đãi đặc biệt đối với điện sinh khối, tương tự như với các dự án điện mặt trời và điện gió trước đây. Điều này đòi hỏi ngành viên nén phải có các hoạt động nghiên cứu, vận động chính sách tạo thuận lợi cho phát triển điện sinh khối.

Ngoài nhiệt điện, viên nén gỗ đã được sử dụng khá rộng rãi trong công nghiệp nhẹ và các hệ thống nhà ở đô thị trên thế giới, chủ yếu trong các ứng dụng sinh nhiệt như lò hơi, lò sưởi, lò sấy, v.v. Tại Việt Nam, tuy số lượng còn hạn chế nhưng một số doanh nghiệp thực phẩm, nước giải khát, dệt may, giày da, v.v. đã sử dụng viên nén làm nhiên liệu đốt lò hơi công nghiệp. Một phần các doanh nghiệp cho biết sử dụng viên nén để thay thế than trong các giai đoạn giá than tăng cao nhưng nhiều doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi một phần nhiên liệu hóa thạch sang viên nén để giảm phát thải. Hành động này không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các quy định ngày càng thắt chặt của chính phủ về kiểm kê và giảm phát thải khí nhà kính mà còn thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, góp phần làm tăng giá trị thương hiệu. Điều này thường thấy ở các doanh nghiệp toàn cầu như Samsung, Heineken, v.v. và vẫn còn nhiều dư địa phát triển. Ngoài ra, thị trường carbon có thể là động lực thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ viên nén nội địa trong thời gian tới. Nếu các doanh nghiệp ngành viên nén có thể nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu tại Việt Nam để tạo cơ sở vận động các chính sách hỗ trợ có lợi cho việc chuyển đổi nhiên liệu, điều này sẽ mở ra cánh cửa xâm nhập thị trường nội địa, giảm phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu.

6. Kết luận

Trong thập kỷ vừa qua, ngành viên nén Việt Nam đã chứng kiến quá trình phát triển mạnh mẽ, vươn lên trở thành một trong những sản phẩm xuất khẩu mũi nhọn của ngành gỗ. Báo cáo đã chỉ ra nhiều vấn đề vẫn tồn tại, ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành, đặc biệt là sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu bền vững, chuỗi cung phức tạp, khó truy xuất nguồn gốc, chất lượng viên nén chưa đảm bảo, phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu và thiếu tính liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành. Điều này đòi hỏi chính phủ và các doanh nghiệp viên nén Việt Nam nỗ lực rà soát, tìm cách giải quyết các vấn đề thiết yếu như xây dựng vùng nguyên liệu bền vững và đảm bảo chất lượng viên nén. Ngoài ra, cần xây dựng các chính sách hỗ trợ ở tầm vĩ mô như quy hoạch phát triển ngành viên nén trong hệ sinh thái ngành gỗ, thúc đẩy chính sách ưu đãi cho năng lượng sinh khối, hỗ trợ chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng sinh khối để giảm phát thải khí nhà kính v.v. Tất cả các hành động này đều cần có sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong ngành viên nén nhằm xây dựng và thực thi một chiến lược phát triển chung cho toàn ngành, tạo cơ chế đảm bảo chất lượng và giá cả, cạnh tranh lành mạnh cũng như tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong vận động chính sách tại Việt Nam và thị trường quốc tế.



Mọi câu hỏi xin gửi về kanh@forest-trends.org

Các thông tin về hoạt động và ấn phẩm của Forest Trends tại Việt Nam và khu vực Mekong xin tham khảo tại trang web mkrq.org